

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2/2015

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến 30/06/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP PHÁT TRIỂN NHÀ
ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Quý 2 năm 2015

Ban Tổng giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG là Công ty chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND Thành phố Đà Nẵng từ Xí nghiệp Công trình giao thông và Xây dựng thuộc Công ty Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203002046 ngày 02/05/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400620833). Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 04/11/2014: thay đổi vốn điều lệ của Công ty lên 44.083.760.000 đồng.

Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 292/QĐ-SGDHN ngày 26/6/2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng các công trình giao thông.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cảng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Xây dựng công trình điện từ 110KV trở xuống, công trình cấp thoát nước đô thị, công trình bưu chính viễn thông, công trình xăng dầu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan
- Khách sạn
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Quảng cáo; Đại lý du lịch; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, văn phòng (kể cả máy vi tính) và đồ dùng hữu hình khác
- Vệ sinh chung nhà cửa, Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại; Môi giới, Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận.

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Khai thác và chế biến khoáng sản. Kinh doanh vận tải hàng. Sửa chữa phương tiện có động cơ. Kinh doanh hàng nông, lâm, hải sản. Dịch vụ du lịch. Kinh doanh dịch vụ bất động sản,...

Mã chứng khoán niêm yết: NDX

Trụ sở chính: 31 Núi Thành, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Võ Thị Ngọc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Bùi Lê Duy	Thành viên
Ông Lương Thanh Viên	Thành viên
Ông Đinh Hữu Khanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Mai Trương Tú Oanh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đình Long	Thành viên
Ông Lê Anh Thư	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Lê Duy	Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Hiệp	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Bùi Lê Duy

4. Các thông tin khác: không phát sinh

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Lê Duy

Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30/06/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.000.619.266	160.475.091.101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.213.431.276	3.847.399.919
1. Tiền	111		16.213.431.276	3.847.399.919
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		944.159.314	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		959.982.814	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(15.823.500)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.649.464.566	134.416.629.991
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		81.024.811.701	113.778.992.972
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.327.873	22.906.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.566.324.992	20.614.730.619
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		18.588.202.383	21.720.309.222
1. Hàng tồn kho	141		18.588.202.383	21.720.309.222
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		605.361.727	490.751.969
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		315.226.288	333.245.003
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		93.297.713	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		196.837.726	157.506.966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30/06/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.830.832.558	21.004.943.108
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.284.170.278	20.694.919.863
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.876.193.294	12.286.942.879
- Nguyên giá	222		32.074.104.159	32.074.104.159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.197.910.865)	(19.787.161.280)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		8.407.976.984	8.407.976.984
- Nguyên giá	228		8.407.976.984	8.407.976.984
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		546.662.280	310.023.245
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		546.662.280	310.023.245
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		151.831.451.824	181.480.034.209

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30/06/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		102.767.809.889	130.238.479.991
I. Nợ ngắn hạn	310		100.907.809.889	127.323.479.991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.538.004.342	4.129.169.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		508.630.464	1.311.640.548
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		483.213.019	902.285.535
4. Phải trả người lao động	314		636.573.556	399.280.641
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		78.715.762.280	110.335.584.186
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16.237.769.600	10.574.256.800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(212.143.372)	(328.737.154)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.860.000.000	2.915.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	5.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.860.000.000	2.910.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Có phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015

Tại ngày 30/06/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Vốn chủ sở hữu	400		49.063.641.935	51.241.554.218
1. Vốn góp của chủ sở hữu	410		49.063.641.935	51.241.554.218
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		44.083.760.000	44.083.760.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411a		44.083.760.000	44.083.760.000
	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		250.000.000	250.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.272.340.620	1.272.340.620
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.457.541.315	5.635.453.598
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		726.848.362	5.635.453.598
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.730.692.953	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		151.831.451.824	181.480.034.209

Người lập



Hồ Sĩ Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiệp

TP. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc



Bùi Lê Duy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2015

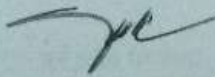
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		24.091.132.466	17.259.102.412	57.459.174.860	32.410.893.875
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		24.091.132.466	17.259.102.412	57.459.174.860	32.410.893.875
4. Giá vốn hàng bán	11		21.171.770.302	15.832.808.695	52.915.381.967	29.767.415.147
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.919.362.164	1.426.293.717	4.543.792.893	2.643.478.728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		492.432.346	358.039.709	742.895.364	718.465.030
7. Chi phí tài chính	22		455.835.165	557.429.258	706.592.574	1.150.493.000
Trong đó: chi phí lãi vay	23		336.067.635	557.429.258	586.825.044	1.150.493.000
8. Chi phí bán hàng	25		275.203.705	12.698.187	373.822.813	43.677.683
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		349.777.451	552.332.065	728.771.698	910.110.437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		2.330.978.189	661.873.916	3.477.501.172	1.257.662.638
11. Thu nhập khác	31		59.559.274	12.775.046	59.559.274	28.197.683
12. Chi phí khác	32		26.117.000	0	26.117.000	1.300.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		33.442.274	12.775.046	33.442.274	26.897.683
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.364.420.463	674.648.962	3.510.943.446	1.284.560.321
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		527.699.187	148.488.772	780.250.493	282.669.271
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.836.721.276	526.160.190	2.730.692.953	1.001.891.050
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		417	128	619	243
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		417	128	619	128

TP. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Bùi Lê Duy

Hồ Sĩ Ngọc Sơn

Nguyễn Thị Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2015

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		106.485.162.436	20.282.478.259
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(87.276.031.059)	(16.097.326.555)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.987.347.539)	(804.310.758)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(586.825.044)	(593.063.742)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(473.620.946)	(1.298.239.796)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.891.555.821	163.431.665
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.769.723.372)	(1.025.402.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.283.170.297	627.566.589
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(325.120.252)	(675.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		191.756.112	11.517.601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(133.364.140)	(663.482.399)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		29.028.722.175	(5.063.309.548)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.415.209.375)	(5.575.923.800)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.397.287.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		216.225.200	(10.639.233.348)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12.366.031.357	(10.675.149.158)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.847.399.919	11.768.763.226
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16.213.431.276	1.093.614.068

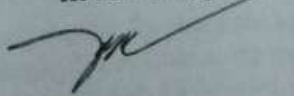
TP. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Người lập



Hồ Sĩ Ngọc Sơn

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiệp

Tổng Giám đốc



Bùi Lê Duy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP PHÁT TRIỂN NHÀ ĐÀ NẴNG là Công ty chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND Thành phố Đà Nẵng từ Xí nghiệp Công trình giao thông và Xây dựng thuộc Công ty Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng

2. **Hình thức sở hữu vốn:**

3. **Lĩnh vực kinh doanh:**

4. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình điện từ 110KV trở xuống, công trình cấp thoát nước, công trình bưu chính viễn thông;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Khai thác và chế biến khoáng sản
- Kinh doanh vận tải hàng;
- Sửa chữa phương tiện có động cơ;...

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Không có.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 30/06/2015

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

Các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã bỏ ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ ...

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc

6. Các khoản phải thu thương mại và thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

7. Chi phí trả trước dài hạn:

Công cụ, dụng cụ: *công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 2 năm*

8. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương:

Tiền lương phải trả cho cán bộ công nhân viên theo thời gian, sản phẩm và năng suất làm việc

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên qua

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- v. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ:
 1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ:

Hoạt động chính của Công ty là thi công công trình, sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng. Do tác động của nhiều nhân tố khác nhau như chính sách đầu tư công, thời tiết... nên ảnh hưởng nhất định đến hoạt động và doanh thu của Công ty trong kỳ.

2. Tính chất và giá trị của một số khoản mục ảnh hưởng chủ yếu trong kỳ: không
 3. Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu:

- a. Biến động trong nguồn vốn kinh doanh và các quỹ:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
1. Vốn chủ sở hữu	44.333.760.000	-	-	44.333.760.000
Vốn cổ phần	44.083.760.000	-	-	44.083.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	250.000.000	-	-	250.000.000
2. Các quỹ	1.272.340.620	-	-	1.272.340.620
Quỹ đầu tư phát triển	1.272.340.620	-	-	1.272.340.620

- b. Biến động về lợi nhuận chưa phân phối:

- Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	5.635.453.598
- Phát sinh tăng	2.730.692.953
+ Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2015	893.971.677
+ Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2015	1.836.721.276
- Phát sinh giảm	4.908.605.236
- Lợi nhuận chưa phân phối cuối quý	3.457.541.315

- c. Cổ phiếu:

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phát hành:	4.408.376	4.408.376
- Cổ phiếu phổ thông	4.408.376	4.408.376
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.408.376	4.408.376
- Cổ phiếu phổ thông	4.408.376	4.408.376
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

4. Những thay đổi trong ước tính kế toán đã được báo cáo trong niên độ trước: không
 5. Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông: đồng
 6. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó: không có
 7. Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán gần nhất: không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	16.213.431.276	3.847.399.919
Tiền mặt	3.340.964.184	860.627.550
Tiền gửi ngân hàng	12.872.467.092	2.986.772.369
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	16.213.431.276	3.847.399.919

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	81.024.811.701	113.778.992.972
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	81.024.811.701	113.778.992.972

3. Trả trước cho người bán		
Nhà cung cấp trong nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp nước ngoài	58.327.873	22.906.400
Cộng	58.327.873	22.906.400
4. Các khoản phải thu khác		
Phải thu tiền tạm ứng của các đội	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	13.682.836.333	19.875.798.832
Phải thu các đội giá trị công trình XN ký hợp đồng	211.478.000	
Phải thu các đội giá trị công trình XN làm B'	672.010.659	704.173.818
Phải thu Bảo hiểm xã hội từ các đội	-	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội		
Phải thu thuế thu nhập cá nhân		34.757.969
Cộng	14.566.324.992	20.614.730.619
5. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thành phẩm	690.860.349	603.568.622
Hàng hoá	202.986.609	189.612.599
Cộng giá gốc hàng tồn kho	17.694.355.425	20.927.128.001
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.588.202.383	21.720.309.222
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	18.588.202.383	21.720.309.222
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác		
Chi phí trả trước ngắn hạn	315.226.288	333.245.003
Thuế GTGT được khấu trừ	93.297.713	-
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước		-
Tạm ứng	196.837.726	157.506.966
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	605.361.727	490.751.969

Nguyên giá			
Số dư đầu năm			
Mua trong năm	8.407.976.984		8.407.976.984
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	8.407.976.984	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm			
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	8.407.976.984	8.407.976.984
Số dư cuối kỳ	-	8.407.976.984	8.407.976.984

(*) Quyền sử dụng đất tại 31 Núi Thành, TP Đà Nẵng
Quyền sử dụng đất tại 186 Trần Phú, TP Đà Nẵng

6.479.096.984 VNĐ
1.928.880.000 VNĐ

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa Trạm Hòa Nhơn	544.100.918	303.944.776
Chi phí bảo hiểm xe máy		-
Chi phí CCDC tại Văn phòng	2.561.362	2.677.216
Chi phí CCDC tại Trạm Hòa Nhơn	-	3.401.253
Cộng	546.662.280	310.023.245

11. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	16.237.769.600	10.574.256.800
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	16.237.769.600	10.574.256.800

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/257074/HĐT D ngày 09/07/2014	Từ ngày 09/07/2014 đến ngày 30/06/2015	Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể	16.237.769.600	Đảm bảo bằng tài sản, số dư tiền gửi ngân hàng và quyền đòi nợ giá trị xây lắp hoàn thành

2. Phải trả người bán

Nhà cung cấp trong nước	4.538.004.342	4.129.169.435
Cộng	4.538.004.342	4.129.169.435
Người mua trả tiền trước	508.630.464	1.311.640.548
Khách hàng trong nước	508.630.464	1.311.640.548
Cộng	508.630.464	1.311.640.548

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng	-	716.416.755
Thuế thu nhập doanh nghiệp	481.698.327	175.068.780
Thuyết minh BCTC Quý 2-2015		

Thuế thu nhập cá nhân		1.514.692	10.800.000
Cộng		483.213.019	902.285.535
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết			
Kinh phí công đoàn		145.244.896	219.054.723
Bảo hiểm xã hội		120.942.790	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		78.449.574.594	110.116.529.463
+ Phải trả các đội giá trị công trình XN ký hợp đồng		70.893.609.354	102.283.600.058
+ Phải trả các đội giá trị công trình XN làm B'		1.339.269.715	1.541.342.043
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông		6.192.726.523	6.086.633.686
+ Phải trả thuế TNCN CBCNV		11.900.602	980.000
+ Ký cược ký quỹ		12.068.400	11.968.904
+ Phải trả khác		-	192.004.772
Cộng		78.715.762.280	110.335.584.186
16. Phải trả dài hạn khác			5.000.000
Cộng			5.000.000
17. Vay và nợ dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn			
Vay ngân hàng		1.860.000.000	2.910.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam- CN Đà Nẵng		1.860.000.000	2.910.000.000
Cộng		1.860.000.000	2.910.000.000

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam- CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng TD Trung hạn số 01/2010/HĐ ngày 07/10/2010	07/10/2010	07/10/2015	Theo lãi suất tại các thời điểm của Ngân hàng	Đảm bảo bằng tài sản cố định
Hợp đồng TD Trung hạn số 01/2012/HĐ ngày 11/05/2012	29/6/2012	29/6/2017	Theo lãi suất tại các thời điểm của Ngân hàng	Đảm bảo bằng tài sản cố định
Các quỹ của doanh nghiệp			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển			1.272.340.620	631.676.000
Quỹ dự phòng tài chính			-	640.664.620
Cộng			1.272.340.620	1.272.340.620

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp của Công ty CP Đầu tư PT Nhà ĐN	27,58%	12.158.410.000	18.863.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	72,42%	31.925.350.000	22.337.000.000
Cộng	100%	44.083.760.000	41.200.000.000

- * Số lượng cổ phiếu quỹ : không
- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm (*)

Vốn góp tăng trong kỳ

Vốn góp giảm trong kỳ

Vốn góp cuối kỳ

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay

Năm trước

41.200.000.000	41.200.000.000
44.083.760.000	41.200.000.000
44.083.760.000	41.200.000.000

c. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*)

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

Số cuối kỳ

Số đầu năm

4.408.376	4.408.376
4.408.376	4.408.376
4.408.376	4.408.376
4.408.376	4.408.376
4.408.376	4.408.376
10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ dự phòng tài chính

Cộng

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Số cuối kỳ

Số đầu năm

1.272.340.620	631.676.000
-	640.664.620

1.272.340.620

1.272.340.620

19. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

3.457.541.315	5.635.453.598
---------------	---------------

3.457.541.315

5.635.453.598

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu xây lắp

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Cộng

Năm nay

Năm trước

15.358.929.013	8.336.164.524
38.091.514.274	20.908.590.907
314.039.958	1.036.082.311
3.694.691.615	2.130.056.133

57.459.174.860

32.410.893.875

21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu xây lắp

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay

Năm trước

15.358.929.013	8.336.164.524
38.091.514.274	20.908.590.907

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu kinh doanh bất động sản
Cộng

314.039.958 1.036.082.311
3.694.691.615 2.130.056.133

57.459.174.860 32.410.893.875

22. Giá vốn hàng bán
Giá vốn của hàng hóa đã bán
Giá vốn của hoạt động xây lắp
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
Chi phí kinh doanh bất động sản
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay Năm trước

11.921.120.385 7.595.720.330

37.458.481.719 20.410.880.118

288.754.560 562.098.118

3.247.025.303 1.198.716.469

52.915.381.967 29.767.415.035

23. Doanh thu hoạt động tài chính
Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay Năm trước

742.895.364 718.465.030

742.895.364 718.465.030

24. Chi phí tài chính
Lãi tiền vay
Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay Năm trước

706.592.574 1.150.493.000

706.592.574 1.150.493.000

25. Chi phí bán hàng

HD sxkd TT

Bất động sản

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay Năm trước

325.465.626 1.224.047

48.357.187 42.453.636

373.822.813 43.677.683

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay Năm trước

369.542.966 618.208.273

3.517.107 19.097.796

44.896.083 55.412.484

1.341.979

139.878.845 88.207.127

169.594.718 129.184.575

728.771.698 910.110.255

27. Thu nhập khác

Thu nhập khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay Năm trước

59.559.274 28.197.683

59.559.274 28.197.683

28. Chi phí khác

Chi phí khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Năm nay Năm trước

26.117.000 1.300.000

26.117.000 1.300.000

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1. **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**
 Thu nhập từ hoạt động sxkdtt
 Thu nhập từ kinh doanh bất động sản

2. **Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định**

- Các khoản điều chỉnh tăng

HD sxkd TT

Bất động sản

- Các khoản điều chỉnh giảm

3. **Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)**

4. **Thuế suất thuế TNDN**

5. **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

HD sxkd TT

Bất động sản

6. **Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế**

HD sxkd TT

Bất động sản

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.510.943.446	1.284.560.615
Thu nhập từ hoạt động sxkdtt	3.111.634.321	353.220.951
Thu nhập từ kinh doanh bất động sản	399.309.125	931.339.664
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định		
- Các khoản điều chỉnh tăng	35.649.704	-
HD sxkd TT	35.649.704	-
Bất động sản	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	35.649.704	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	-	-
4. Thuế suất thuế TNDN	3.546.593.150	1.284.560.615
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
HD sxkd TT	780.250.493	282.669.271
Bất động sản	684.559.551	87.048.345
	95.690.942	195.620.926
6. Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	2.730.692.953	1.001.891.344
HD sxkd TT	2.427.074.770	266.172.606
Bất động sản	303.618.183	735.718.738

TP. Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng





Bùi Lê Duy

Hồ Sĩ Ngọc Sơn

Nguyễn Thị Hiệp